

Bản án số: 376/2022/HS-ST
Ngày: 22-8-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoài Nam

Thẩm phán: Ông Trần Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Hòa
2. Ông Bùi Quang Việt
3. Bà Trần Thị Như Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết N – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 398/2022/TLST-HS, ngày 06/6/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3729/2022/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 7 năm 2022 và các Thông báo đòi ngày xét xử ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Thông báo đòi ngày xét xử ngày 01/8/2022 đối với bị cáo:

Huỳnh Thị N (tên gọi khác: Lộc), sinh năm 1963 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thường trú: 489A/40 Huỳnh Văn Bánh, Phường 13, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn Đạn và bà Trương Thị Chín; hoàn cảnh gia đình: Chưa có chồng, con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 22/4/2020 (Có mặt).

Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Bạch P, sinh năm 1969

Thường trú: A24 lô A cư xá Thủy Lợi 301, đường 01, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở: L5-35.01 Landmark 5 Vinhomes Central Park, 208 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

2. Bà Từ Thị Kim S, sinh năm 1963

Thường trú: Số 59/2A Phạm Viết Chánh, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 4/66A đường 42, phường Tân Hưng Thuận, khu phố 5, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1979

Thường trú: Số 22/4 đường Nguyễn Công Trứ, Phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hoàng Sang, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số 7 đường Hoa Thị, Phường 7, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

4. Bà Võ Hoàng Thùy M, sinh năm 1975

Thường trú: Số 220 đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Hà (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị A, sinh năm 1978

Thường trú: 23/46 Nguyễn Hữu Tiến, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2. Ông Ngô Đào N, sinh năm 1974

Thường trú: 290/8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở: 227/12 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3. Ông Bùi T, sinh năm 1980

Thường trú: 258/30V Trần Huy Liệu, Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: 605/12 Nguyễn Kiệm, Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

4. Ông Thái Việt C

Thường trú: A 1007, 225 Bến Chương Dương, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: A24, Đường D1, Cư xá 301, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh (vắng mặt)

5. Ông Điều Út K

Thường trú: 28/6/A7 Phạm Văn Chiêu, Phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người bào chữa:

Ông Lê Văn Y, luật sư của Văn phòng luật sư Lê Văn Y thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Huỳnh Thị N (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Thị N nguyên là Quận ủy viên, Phó Chánh văn phòng Quận ủy quận Phú Nhuận, đến ngày 10/01/2011, bị thi hành kỷ luật khai trừ Đảng, ngày 14/02/2011 được giải quyết cho nghỉ việc theo nguyện vọng. Trong thời gian trước và sau khi đã nghỉ việc, N vẫn lợi dụng vào uy tín có trước đó, thông qua Trương Thị A, N được giới thiệu với nhiều người và N tự giới thiệu mình đang công tác tại Phòng Tài nguyên Môi trường quận Phú Nhuận, có khả năng mua hóa giá các căn nhà do Nhà nước quản lý, nên đã tiến hành ký kết nhiều “Hợp đồng dịch vụ giao khoán việc trọn gói” về việc nhận hoàn tất việc mua nhà hóa giá. Đồng thời, ký kết các “Hợp đồng thực hiện bãi rác” về việc dọn các bãi rác tại Quận 2, Quận 9, Quận 12 với thỏa thuận thời gian đầu tư từ 2-3 tháng, bị hại giao cho N 500.000.000 đồng/bãi rác và sau khi hoàn tất việc sẽ nhận lại 600.000.000 đồng/bãi rác. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền từ các bị hại, N không thực hiện cam kết thỏa thuận tại hợp đồng và đi khỏi nơi cư trú, nên nhiều người làm đơn tố cáo, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng năm 2009, Huỳnh Thị N có nhu cầu vay tiền nên thường đến ngân hàng Sacombank do đó quen biết với chị Trương Thị A là Phó giám đốc chi nhánh ngân hàng Sacombank Quận 10. Qua tiếp xúc, N tự giới thiệu đang công tác tại Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận nên có khả năng mua nhà công sản do Nhà nước quản lý với giá rẻ. N đề nghị chị A nếu biết ai có nhu cầu thì giới thiệu cho N để hưởng hoa hồng. Sau đó, chị A đã giới thiệu cho N quen biết những người có nhu cầu mua nhà trên để N trực tiếp gặp mặt.

Khoảng tháng 01/2011, N quen biết với chị Nguyễn Thị Bạch P. N tự giới thiệu đang làm việc ở Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận nên có thể mua căn nhà địa chỉ số 72/2 Huỳnh Văn Bánh, Phường 15, quận Phú Nhuận với giá 5.500.000.000 đồng. Sau đó, N đưa chị P đến căn nhà trên nhưng chỉ đứng ở ngoài, không vào bên trong. Chị P đồng ý mua nên ngày 18/01/2011, N và chị P ký hợp đồng dịch vụ giao khoán việc trọn gói để thực hiện việc mua căn nhà trên. Chị P giao trước cho N số tiền 3.500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, N

không thực hiện được giao dịch với chị P nên đã trả cho chị P 3.000.000.000 đồng, hiện nay chưa trả 500.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Bạch P khai nhận như trên và giao nộp cho Cơ quan điều tra: 01 hợp đồng giao khoán trọn gói việc mua bán nhà số 72/2 Huỳnh Văn Bánh, Phường 15, quận Phú Nhuận; 03 biên nhận tiền; 01 bản xác nhận số tiền.

Vụ thứ hai: Tương tự như trên, N tự giới thiệu với chị Võ Hoàng Thùy M là N công tác tại quận Phú Nhuận, có khả năng mua hóa giá các căn nhà do Nhà nước quản lý. Sau đó, N giới thiệu cho M mua căn nhà số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận với giá tiền là 2.000.000.000 đồng. Ngày 17/6/2011, chị M đã ký Hợp đồng dịch vụ giao khoán trọn gói cho Huỳnh Thị N về việc mua căn nhà số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận, dưới sự đảm bảo của Trương Thị A. Chị M đã giao cho N số tiền 1.000.000.000 đồng.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng nói trên, N đã giới thiệu cho chị M làm thêm dịch vụ làm sạch bãi rác ở Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với lời hứa khi đầu tư 500.000.000 đồng/1 bãi rác thì sau 45 ngày sẽ nhận lại 600.000.000 đồng. Ngày 27/6/2011, chị M đã ký hợp đồng làm sạch bãi rác tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với N và đưa cho N số tiền 500.000.000 đồng. Đến 45 ngày sau, N đã đến nhà chị M trả 100.000.000 đồng lần thứ nhất, sau đó 45 ngày, N tiếp tục trả cho chị M thêm 100.000.000 đồng (tổng cộng 200.000.000 đồng), từ đó về sau N không trả tiền cho chị M nữa và cũng không trả số vốn 500.000.000 đồng.

Ngày 26/10/2011, chị M ký tiếp với N hợp đồng dịch vụ giao khoán trọn gói về việc mua hóa giá căn nhà số 137/21 Lê Văn Sỹ, Phường 13, quận Phú Nhuận, với giá trị căn nhà trong hợp đồng ký là 1.000.000.000 đồng và chị M đã giao trước cho N số tiền 350.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chị M đã giao cho N là 1.850.000.000 đồng và chị M đã nhận lại 200.000.000 đồng.

Chị Võ Thị Hoàng M giao nộp cho Cơ quan điều tra các tài liệu gồm: 01 Hợp đồng dịch vụ giao khoán việc mua căn nhà số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận; 01 Hợp đồng dịch vụ giao khoán việc mua căn nhà số 137/21 Lê Văn Sỹ, Phường 13, quận Phú Nhuận; 01 Giấy nhận tiền; Ký kết thỏa thuận đề ngày 27/6/2011.

Tại Bản kết luận giám định số 571/KLGD-TT ngày 22/5/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

“Chữ viết và chữ ký đứng tên “Huỳnh Thị N” dưới mục “Bên B” trên các tài liệu cần giám định là Hợp đồng dịch vụ giao khoán việc mua nhà tại số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận và Hợp đồng dịch vụ giao khoán việc mua nhà tại số 173/21 Lê Văn Sỹ, Phường 2, quận Phú Nhuận so với chữ viết và chữ ký của Huỳnh Thị N thu từ Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận dùng làm mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Chữ viết nội dung, chữ viết, chữ ký đứng tên “Huỳnh Thị N” dưới mục “Người nhận tiền” trên tài liệu cần giám định là Giấy nhận tiền – Ký kết thỏa thuận đứng tên Huỳnh Thị N đề ngày 27/6/2011 với chữ viết và chữ ký của Huỳnh Thị N thu từ UBND quận Phú Nhuận dùng làm mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Vụ thứ ba: Thông qua chị Võ Hoàng Thùy M thì N quen biết với chị Nguyễn Thị Thanh H. Biết chị Thanh H có nhu cầu mua nhà để ở nên N giới thiệu cho chị Thanh H xem để mua căn nhà số 144 Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận. Sau khi đưa chị Thanh H đi xem nhà (đứng ngoài), ngày 18/7/2011, chị Thanh H và Huỳnh Thị N đã ký hợp đồng dịch vụ giao khoán việc mua căn nhà 144 Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận với giá 6.000.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chị Thanh H đã giao cho N số tiền 1.500.000.000 đồng, số tiền còn lại sau khi chị Thanh H nhận được nhà và giấy tờ sẽ thanh toán hết.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng trên, N đề nghị với chị Thanh H hợp tác làm sạch bãi rác tại các quận, huyện thuộc Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 500.000.000 đồng/1 bãi rác sau 45 ngày sẽ nhận được 600.000.000 đồng. Chị Thanh H đồng ý và giao cho N số tiền 2.000.000.000 đồng. Tổng cộng N đã nhận của chị Thanh H số tiền 3.500.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, N không thực hiện được, không trả tiền và không liên lạc được nên chị Thanh H đã làm đơn tố cáo và giao nộp cho Cơ quan điều tra: 01 Hợp đồng dịch vụ giao khoán việc mua căn nhà số 144 Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận; 03 Hợp đồng thực hiện bãi rác.

Tại Bản kết luận giám định số 571/KLGD-TT ngày 22/5/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“Chữ viết, chữ ký đứng tên “Huỳnh Thị N” dưới mục “Bên B” trên các tài liệu cần giám định là 01 Hợp đồng giao khoán việc mua nhà tại số 144 Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận và 01 Hợp đồng thực hiện bãi rác giữa bên A: Nguyễn Thị Thanh H, bên B: Huỳnh Thị N và bên C: Trương Thị A đề ngày 10/10/2011; 01 Hợp đồng thực hiện bãi rác giữa bên A; Nguyễn Thị Thanh H, bên B: Huỳnh Thị N đề ngày 10/10/2011; 01 Hợp đồng thực hiện bãi rác giữa bên A: Nguyễn Thị Thanh H, bên B: Huỳnh Thị N và bên C: Trương Thị A đề ngày 04/11/2011 so với chữ viết và chữ ký của Huỳnh Thị N thu từ UBND quận Phú Nhuận dùng làm mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra”.

Chữ viết nội dung, chữ viết họ tên “Huỳnh Thị N” trên tài liệu cần giám định là giấy đề ngày 18/7/2011 với nội dung “Tôi Huỳnh Thị N đã nhận 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng chẵn, phần còn lại là 200 triệu đồng nhờ A chuyển trả cho cô M)” với chữ viết của Huỳnh Thị N thu từ UBND quận Phú Nhuận dùng làm mẫu so sánh là chữ của cùng một người”.

Vụ thứ tư: Năm 2011, thông qua ông Ngô Đào N (là sư tu tại chùa Vĩnh Nghiêm, tại số 290/8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3), chị Từ Thị Kim

S quen biết Huỳnh Thị N, Trương Thị A để tìm mua nhà hóa giá của nhà nước theo Nghị định 61/CP của Chính Phủ. Khi gặp, N tự giới thiệu hiện đang công tác tại Phòng Tài Nguyên và Môi trường quận Phú Nhuận và có khả năng mua nhà do Nhà nước quản lý với giá rẻ. Sau khi nghe N nói và được N đưa đi xem nhà thì thấy căn nhà số 8B đường Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận do Công ty dịch vụ công ích quận Phú Nhuận đang sử dụng nên chị S đồng ý mua. N cho biết căn nhà này có giá bán là 4.000.000.000 đồng. Ngày 25/5/2011, chị S đã ký Hợp đồng giao khoán việc trọn gói với N tại văn phòng của Công ty Thái Thịnh, do ông Thái Việt C làm giám đốc và có sự chứng kiến của các ông C, ông Bùi T, Điều Út K, Ngô Đào N, nội dung hợp đồng (không có công chứng): “chị S sẽ giao tiền trong vòng 3 đợt, ngay sau khi hợp đồng giao khoán việc trọn gói với N thì cùng ngày 25/5/2011, chị S sẽ đưa trước cho N số tiền 1.800.000.000 đồng; lần thứ 2 ngày 05/7/2011, chị S đưa tiếp cho N số tiền 1.200.000.000 đồng tại văn phòng Công ty Thái Thịnh; lần thứ 3 là sau khi phía chị S nhận được nhà và giấy Chứng nhận quyền sở hữu căn nhà, mang tên của chị S thì phải giao hết 1.000.000.000 đồng còn cho N, thời hạn thực hiện hợp đồng giao khoán trọn gói tối đa là 09 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Chị S đã giao cho N 02 lần tiền vào các ngày 25/5/2011 và ngày 05/7/2011 theo đúng hợp đồng, tổng cộng là 3.000.000.000 đồng. Đến ngày 16/01/2012, N đến nhà chị S nhận tiếp 200.000.000 đồng, nói để đi làm thủ tục nhà cho nhanh. Sau đó, N chỉ hứa hẹn mà không giao giấy tờ cũng như giao nhà, chị S biết bị lừa đảo nên làm đơn tố cáo.

Chị Từ Thị Kim S xác định khi mua nhà thì không đến Phòng Tài nguyên Môi trường để kiểm tra tính pháp lý của căn nhà trên, khi ký hợp đồng với N cũng không có công chứng, do tin tưởng nên chị S đã đưa cho N số tiền 3.200.000.000 đồng, đến nay chưa lấy lại được. Trong suốt quá trình thỏa thuận và giao tiền cho Huỳnh Thị N để N giúp chị S mua hóa giá căn nhà 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận thì ngoài những người của công ty Thái Thịnh với tư cách môi giới thì không còn ai khác đi cùng N để thực hiện việc mua bán căn nhà trên. Chị S đã nộp cho Cơ quan điều tra: 01 Hợp đồng dịch vụ giao khoán trọn gói việc mua nhà số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận; 01 Thỏa thuận hợp tác việc mua nhà số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận; 02 Biên nhận ngày 25/5/2011 và 05/7/2011.

Cơ quan điều tra đã tiến hành ghi lời khai ông Ngô Đào N, xác định: số tiền ông N đã nhận từ việc môi giới bán nhà: Ông N lấy 400.000.000 đồng, ông Thái Việt C lấy 200.000.000 đồng, ông Điều Út K nhận 200.000.000 đồng, ông Bùi T 100.000.000 đồng, ông Vũ nhận 100.000.000 đồng (không rõ lai lịch ông Vũ). Hiện nay, các ông N, C, K không có mặt tại nơi cư trú, Cơ quan điều tra đã có thông báo truy tìm nhưng chưa có kết quả.

Theo Bản kết luận giám định số 374/KLGD-TT ngày 19/5/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *Chữ viết, chữ ký mang tên Huỳnh Thị N trên các tài liệu cần giám định là Biên nhận đề ngày 05/7/2011 và Thỏa thuận hợp tác (về việc làm dịch vụ mua nhà tại số 8B Phan*

Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận); Biên nhận đề ngày 25/5/2011; Hợp đồng dịch vụ giao khoán trọn gói việc mua nhà tại số 08B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận so với chữ viết, chữ ký mang tên Huỳnh Thị N trên các tài liệu làm mẫu so sánh gồm: do cùng một người viết, ký ra.

Qua điều tra xác định: Ủy ban nhân dân các Quận 2, Quận 9, Quận 12 không có hợp tác với Huỳnh Thị N về việc làm sạch bãi rác trên địa bàn. Căn nhà số 8B Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận, căn nhà số 137/21 Lê Văn Sỹ, Phường 13, quận Phú Nhuận và căn nhà 144 Phan Đình Phùng, Phường 2, quận Phú Nhuận hiện do Nhà nước quản lý và không thuộc diện nhà bán hóa giá theo Nghị định 61/CP của Chính phủ.

Ngoài ra, ngày 10/10/2012, Trương Thị A có đơn tố cáo Huỳnh Thị N chiếm đoạt 3.000.000.000 đồng. Đồng thời, ngày 15/10/2012, chị Huỳnh Thị P (sinh năm 1965, ngụ 88A Phan Đăng Lưu, Phường 5, quận Phú Nhuận) tố cáo Trương Thị A, Huỳnh Thị N lừa đảo chiếm đoạt số tiền 850.000.000 đồng, trong việc làm hợp đồng giao khoán trọn gói cho bà Huỳnh Thị N đối với việc mua căn nhà số 110 Bàn Cờ, Phường 3, Quận 3. Tuy nhiên, sau khi gửi đơn tố cáo chị P không đến Cơ quan điều tra làm việc. Ngày 14/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản đề nghị Ban biên tập Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh đăng báo mời chị P đến làm việc nhưng đến nay chưa có kết quả.

Ngày 22/4/2020, Huỳnh Thị N bị bắt theo quyết định truy nã. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, N khai nhận: Sau khi nhận tiền của các bị hại, N không liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị mua nhà hóa giá. Quá trình công tác, N quen biết với Lê Văn Quang là cán bộ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng mua nhà hóa giá nên sau khi nhận tiền của các bị hại thì N đưa lại cho Quang. Riêng việc hợp tác làm dịch vụ sạch bãi rác là do N tự nghĩ ra để lấy tiền của các bị hại. Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng Trương Thị A tố cáo N chiếm đoạt là N mượn của A để trả cho chị Nguyễn Thị Bạch P. N không cho A tiền môi giới do N chưa hoàn tất được việc mua bán nhà nào. Quá trình điều tra xác định không có người nào tên Quang làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với đơn tố cáo của bà Trương Thị A, bà Huỳnh Thị P, Cơ quan điều tra chưa xác minh làm rõ, khi nào xác minh đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Đối với bà Trương Thị A, do tin tưởng và nghĩ N có khả năng mua được nhà thuộc sở hữu Nhà nước với giá rẻ nên đã giới thiệu các bị hại mua nhà hóa giá của N. Do đó, không có căn cứ xác định bà A đồng phạm với bị cáo N. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự.

Vật chứng vụ án: Các bản hợp đồng, biên nhận do các bị hại giao nộp kèm theo hồ sơ vụ án.

Về phần dân sự: Chị Huỳnh Thị Hồng là chị của bị can Huỳnh Thị N đã trả cho chị Từ Thị Kim S và chị Nguyễn Thị Bạch P mỗi người 30.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 515/CT-VKS-P2 ngày 28/10/2020, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Huỳnh Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như bản cáo trạng đã nêu. Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá những chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hậu quả gây ra của hành vi phạm tội vai trò của bị cáo trong vụ án, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Huỳnh Thị N từ 14 đến 15 năm tù.

Luật sư Lê Văn Y bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Luật sư chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo mức hình phạt thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ quan điểm truy tố.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, người bào chữa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đánh giá hành vi, quyết định tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Đánh giá hành vi của bị cáo:

Căn cứ lời khai của bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được Cơ quan điều tra thu thập trong hồ sơ vụ án đã có cơ sở xác định:

Trong các năm 2011, 2012, bị cáo Huỳnh Thị N đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối tự xưng là đang công tác tại Phòng Tài nguyên và Môi trường của Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận có khả năng mua hóa giá các căn nhà thuộc sở hữu của Nhà nước với giá rẻ và ký kết các “Hợp đồng thực hiện bãi rác” ở Quận 2, Quận 9, Quận 12, làm cho các chị Võ Hoàng Thùy M, Nguyễn Thị Bạch P, Từ Thị Kim S, Nguyễn Thị Thanh H tin N mua được nhà hóa giá và có hợp đồng dọn các bãi rác như thỏa thuận nên đã đưa tiền cho N. Sau đó, N không thực hiện và chiếm đoạt của các bị hại, cụ thể chiếm đoạt của chị M 1.850.000.000 đồng, chiếm đoạt của chị P số tiền 3.500.000.000 đồng, chiếm đoạt của chị S số tiền 3.200.000.000 đồng và chiếm đoạt của chị Thanh H số tiền 3.500.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo nhận thức được việc mình làm là trái pháp luật nhưng cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bà Trương Thị A, do tin tưởng và nghĩ N có khả năng mua được nhà thuộc sở hữu Nhà nước với giá rẻ nên đã giới thiệu các bị hại mua nhà hóa giá của N. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để xem xét hành vi của bà Trương Thị A có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo N hay không. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra xác định A tin tưởng bị cáo N có khả năng mua nhà hóa giá, và cũng không bàn bạc trao đổi trước với bị cáo N. Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo N cũng xác định không bàn bạc trao đổi với A nên không có cơ sở xác định bà A có đồng phạm với bị cáo N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà A là phù hợp.

Đối với đơn tố cáo của bà Trương Thị A, bà Huỳnh Thị P, Cơ quan điều tra chưa xác minh làm rõ, khi nào xác minh đủ căn cứ sẽ xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên cần xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với việc gia đình bị cáo đã khắc phục cho 02 bị hại Từ Thị Kim S và Nguyễn Thị Bạch P mỗi người 30.000.000 đồng chỉ được xem xét tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên cũng cần được xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại Từ Thị Kim S cho biết ông Ngô Đào N đã trả cho bà 400.000.000 đồng, ông Bùi T đã trả cho bà 100.000.000 đồng, gia đình bị cáo N đã trả lại cho bà 30.000.000 đồng nên bà chỉ yêu cầu bị cáo N trả lại số tiền 2.670.000.000 đồng. Bị hại Nguyễn Thị Bạch P yêu cầu trả lại số tiền 500.000.000 đồng. Gia đình bị cáo N đã trả 30.000.000 đồng cho bà P nên được trừ vào số tiền còn lại bị cáo phải trả cho bà P. Ông Nguyễn Hoàng Mạnh Sang là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu bị cáo N và bà Trương Thị A trả cho bà Thanh H số tiền 3.500.000.000 đồng. Bà Huỳnh Thị Thu Hà là đại diện theo ủy quyền của bà Võ Hoàng Thùy M yêu cầu bị cáo trả cho bà M số tiền 1.650.000.000 đồng. Xét đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là nên buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại.

Cơ quan điều tra xác định ông Ngô Đào N đã nhận từ việc môi giới bán nhà là 400.000.000 đồng, ông Thái Việt C nhận 200.000.000 đồng, ông Điều Út K nhận 200.000.000 đồng, ông Bùi T nhận 100.000.000 đồng, ông Vũ (không rõ lai lịch) nhận 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Từ Thị Kim S xác định ông Ngô Đào N đã trả lại cho bà Từ Thị Kim S 400.000.000 đồng, ông Bùi T đã trả cho bà S 100.000.000 đồng. Do đó, cần trừ số tiền bà S đã nhận vào số tiền buộc bị cáo trả lại cho bà S. Đối với ông Thái Việt C, Điều Út K chưa nộp lại số tiền môi giới đã nhận, đó là tiền thu lợi bất chính nên buộc ông C, ông K nộp lại số tiền trên để nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng bị cáo N mượn của bà Trương Thị A. Bà Trương Thị A xác nhận cho bị cáo N mượn số tiền này để trả cho bà Bạch P. Do đó, cần xác định đây là tranh chấp dân sự và dành quyền khởi kiện cho bà Trương Thị A trong một vụ án dân sự khác khi bà có yêu cầu.

[5] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Thị N 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 22/4/2020.

[2] Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 585 Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Huỳnh Thị N bồi thường cho:

- + Bà Từ Thị Kim S: 2.670.000.000 đồng
- + Bà Nguyễn Thị Bạch P: 470.000.000 đồng
- + Bà Nguyễn Thị Thanh H: 3.500.000.000 đồng
- + Bà Võ Hoàng Thùy M: 1.650.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại cho đến khi thi hành xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải bồi thường theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Dành quyền khởi kiện cho Trương Thị A trong vụ án dân sự khác khi bà có yêu cầu.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Buộc ông Điều Út Knộp lại số tiền là: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Buộc ông Thái Việt C nộp lại số tiền: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[3] Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 116.290.000 (một trăm mười sáu triệu hai trăm chín mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)
- Cục THA DS Tp.HCM; (1)
- Sở Tư pháp Tp.HCM; (1)
- Trại giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Người có QL,NV liên quan; (5)
- Bị hại; (6)
- Người bào chữa; (1)
- THAHS TAND TP.HCM; (1)
- Phòng PV06 - CA TP.HCM; (1)
- Ủy ban nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (30) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hoài Nam

